



HÒA PHÁT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

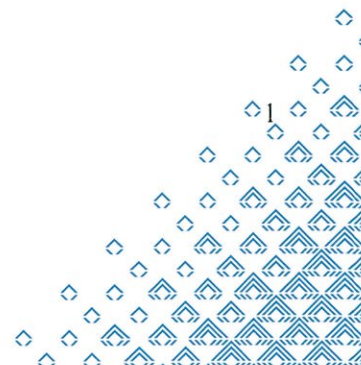
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

THÁNG 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

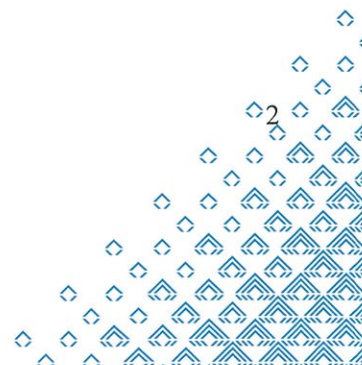
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		883.016.799.690	1.510.449.428.243
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		299.197.614.989	515.263.544.879
Tiền	111	V.1	267.297.614.989	12.653.544.879
Các khoản tương đương tiền	112		31.900.000.000	502.610.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		546.430.640.742	947.704.703.609
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70.798.261.210	1.433.459.640
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.049.490.139	6.821.643.641
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		470.400.000.000	519.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.182.889.393	419.549.600.328
Hàng tồn kho	140	V.4	1.003.971.509	671.867.964
Hàng tồn kho	141		1.003.971.509	671.867.964
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.384.572.450	46.809.311.791
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.703.655.577	29.684.808.361
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		582.646.711	2.020.714.903
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.098.270.162	15.103.788.527



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		35.195.468.020.706	26.349.038.467.430
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.099.000.000	4.099.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.099.000.000	4.099.000.000
Tài sản cố định	220		92.864.513.263	55.483.372.004
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	51.406.081.966	26.113.605.095
<i>Nguyên giá</i>	222		105.708.056.943	69.208.490.141
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(54.301.974.977)	(43.094.885.046)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	41.458.431.297	29.369.766.909
<i>Nguyên giá</i>	228		47.259.621.840	31.969.306.640
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.801.190.543)	(2.599.539.731)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	201.177.059.811	215.668.517.343
<i>Nguyên giá</i>	231		295.423.374.882	295.423.374.882
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(94.246.315.071)	(79.754.857.539)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	20.901.654.922
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	20.901.654.922
Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.803.904.800.000	26.046.404.800.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	34.803.204.800.000	26.045.704.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		93.422.647.632	6.481.123.161
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	93.422.647.632	6.481.123.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.078.484.820.396	27.859.487.895.673



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.624.350.630.791	529.208.815.969
Nợ ngắn hạn	310		925.350.630.791	529.208.815.969
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.192.330.039	29.848.191.210
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	172.671.015	595.023.490
Phải trả người lao động	314		1.644.736.794	1.470.758.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.423.057.108	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	4.670.415.465
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.805.683.823	2.082.746.028
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	320		376.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		537.112.152.012	490.541.681.776
Nợ dài hạn	330		699.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		699.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		34.454.134.189.605	27.330.279.079.704
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	34.454.134.189.605	27.330.279.079.704
Vốn cổ phần	411		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.202.198.967.068
Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.693.270.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	502.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.101.502.113.335	8.456.983.382.636
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.718.290.139.403	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.383.211.973.932	8.456.983.382.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.078.484.820.396	27.859.487.895.673
(440 = 300 + 400)				

Hưng Yên ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2018

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.759.442.165	40.196.226.267	144.749.999.691	78.390.832.436
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	58.759.442.165	40.196.226.267	144.749.999.691	78.390.832.436
11	Giá vốn hàng bán	48.900.467.041	31.034.168.521	113.528.354.103	58.903.382.931
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	9.858.975.124	9.162.057.746	31.221.645.588	19.487.449.505
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.399.926.291.308	160.890.318.066	7.338.449.240.184	9.383.728.942.725
22	Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.391.200.000.000	153.100.000.000	7.296.101.907.388	9.359.793.869.120
23	Chi phí tài chính	7.790.740.628	5.080.398.593	7.794.240.128	678.803.840.941
24	Trong đó: Chi phí lãi vay	5.490.746.871	-	5.494.246.371	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.034.045.361	12.611.789.640	67.170.381.164	48.564.330.774
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	1.379.960.480.443	152.360.187.579	7.294.706.264.480	8.675.848.220.515
31	Thu nhập khác	1.763.184.846	1.441.502.042	5.878.321.906	6.123.361.147
32	Chi phí khác	1.014.197.897	40.070.852	3.448.677.322	377.389.359
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	748.986.949	1.401.431.190	2.429.644.584	5.745.971.788
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.380.709.467.392	153.761.618.769	7.297.135.909.064	8.681.594.192.303
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.502.506.540)	-	4.005.518.365	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.383.211.973.932	153.761.618.769	7.293.130.390.699	8.681.594.192.303

Hưng Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

Hung Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2019



Trần Tuấn Dương

Phạm Thị Kim Oanh

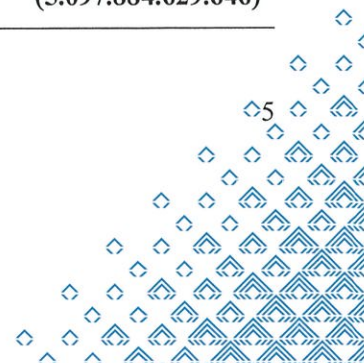
11/1 01/18/19 10:11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		7.297.135.909.064	8.681.594.192.303
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		27.102.598.275	22.455.364.318
- Các khoản dự phòng	03		-	(93.386.346.727)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.299.993.757	1.414.111
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.338.449.240.184)	(8.611.542.411.710)
- Chi phí lãi vay	06		5.494.246.371	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(6.416.492.717)	(877.787.705)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(58.139.988.523)	18.525.482.216
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(332.103.545)	(178.212.379)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.001.105.915)	15.992.767.379
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		371.647.891	(29.231.953.715)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(86.581.992.510)	(20.922.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.000.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(144.069.064.861)	(107.091.863.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(310.169.100.180)	(107.882.490.097)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.478.275.250)	(14.907.928.524)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.235.100.000.000)	(1.374.350.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.284.600.000.000	1.329.450.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.757.500.000.000)	(17.086.350.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.432.432.695.518
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.745.767.889.095	10.615.840.603.360
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(989.710.386.155)	(5.097.884.629.646)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.424.719.202	5.056.285.360.000
Tiền thu từ đi vay	33		1.873.300.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(799.500.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(311.169.000)	(63.505.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		1.084.913.550.202	5.056.221.854.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(214.965.936.133)	(149.545.265.243)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		515.263.544.879	664.810.224.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.099.993.757)	(1.414.111)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	299.197.614.989	515.263.544.879

Hưng Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



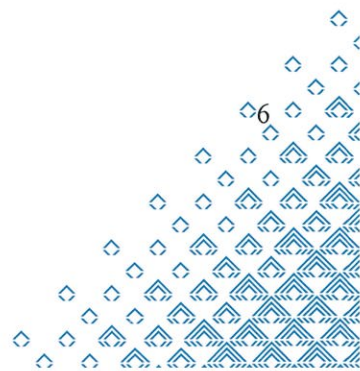
Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

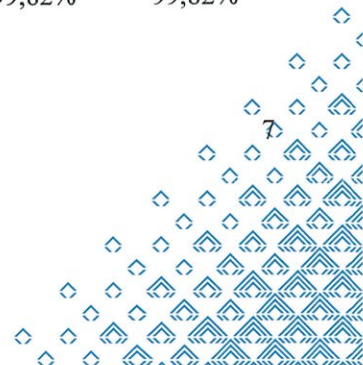
3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty CP Đầu tư & Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	99,20%	99,20%
4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,97%	99,97%
6 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,86%	99,86%
8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,82%	99,82%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
• Danh sách các công ty con		
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%

• **Danh sách các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ
Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trọng giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

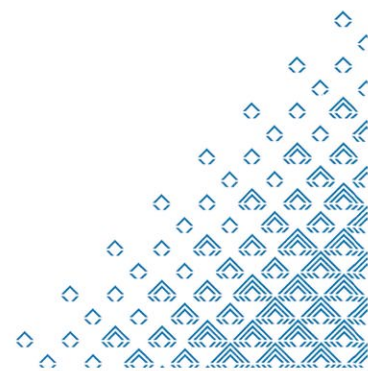
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	459.625.055	38.951.502
Tiền gửi ngân hàng	266.837.989.934	12.614.593.377
Các khoản tương đương tiền	31.900.000.000	502.610.000.000
Cộng	299.197.614.989	515.263.544.879



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
• Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	845.030.800.000	-	845.030.800.000	-
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	3.595.924.000.000	-	3.595.924.000.000	-
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	21.687.500.000.000	-	14.800.000.000.000	-
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
• Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	1.499.500.000.000	-	999.500.000.000	-
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	1.500.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
• Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	349.500.000.000	-	179.500.000.000	-
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	398.400.000.000	-	398.400.000.000	-
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	149.500.000.000	-	149.500.000.000	-
• Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	1.298.000.000.000	-	598.000.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.879.850.000.000	-	2.879.850.000.000	-
	34.803.204.800.000	-	34.803.204.800.000	26.045.704.800.000



11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	141.342.458	-	1.447.939.179	-
Phải thu người lao động	262.911.533	-	225.251.784	-
Phải thu lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	417.232.532.135	-
Phải thu khác	778.635.402	-	643.877.230	-
Cộng ngắn hạn	1.182.889.393	-	419.549.600.328	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-
Cộng dài hạn	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	599.864.752	-	267.761.207	-
Hàng hóa	404.106.757	-	404.106.757	-
Cộng	1.003.971.509	-	671.867.964	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	
					VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	4.461.631.355	41.803.790.030	22.943.068.756		69.208.490.141
- Tăng do mua	-	-	2.816.280.000	3.976.622.874		6.792.902.874
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.860.459.741	1.970.850.390	-	2.875.353.797		29.706.663.928
Số dư tại ngày 31/12/2018	24.860.459.741	6.432.481.745	44.620.070.030	29.795.045.427		105.708.056.943
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	2.718.571.941	24.349.956.482	16.026.356.623		43.094.885.046
- Khấu hao trong kỳ	2.386.410.951	907.631.281	5.220.971.096	2.692.076.603		11.207.089.931
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.386.410.951	3.626.203.222	29.570.927.578	18.718.433.226		54.301.974.977
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	-	1.743.059.414	17.453.833.548	6.916.712.133		26.113.605.095
Tại ngày 31/12/2018	22.474.048.790	2.806.278.523	15.049.142.452	11.076.612.201		51.406.081.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	28.755.408.500	3.213.898.140	31.969.306.640
Tăng do mua	-	12.539.565.200	12.539.565.200
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	2.750.750.000	2.750.750.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	28.755.408.500	18.504.213.340	47.259.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	2.599.539.731	2.599.539.731
Khấu hao trong kỳ	-	3.201.650.812	3.201.650.812
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	5.801.190.543	5.801.190.543
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	28.755.408.500	614.358.409	29.369.766.909
Tại ngày 31/12/2018	28.755.408.500	12.703.022.797	41.458.431.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2018	295.423.374.882
Số dư ngày 31/12/2018	295.423.374.882
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2018	79.754.857.539
- Khấu hao trong kỳ	14.491.457.532
Số dư ngày 31/12/2018	94.246.315.071
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	215.668.517.343
Tại ngày 31/12/2018	201.177.059.811

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	4.462.366.036	2.018.757.125	6.481.123.161
Tăng trong kỳ	67.668.000	531.805.792	92.749.912.441	93.349.386.233
Chuyển từ xây dựng cơ bản	2.261.427.490	-	-	2.261.427.490
Phân bổ trong kỳ	(713.864.341)	(1.563.714.789)	(6.391.710.122)	(8.669.289.252)
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.615.231.149	3.430.457.039	88.376.959.444	93.422.647.632

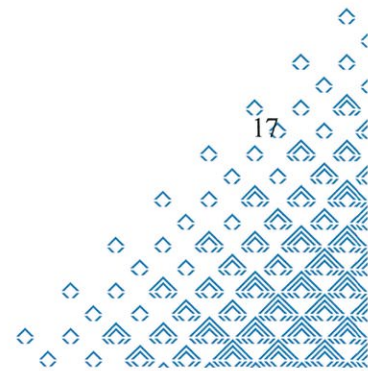
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.648.538.702	(15.581.277.037)	67.261.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.005.518.365	(4.005.518.365)	-
Thuế thu nhập cá nhân	492.083.490	1.300.291.307	(1.686.965.447)	105.409.350
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	4.323.319.737	(4.323.319.737)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	535.044.239	(535.044.239)	-
Các loại thuế, phí khác	102.940.000	6.000.000	(108.940.000)	-
Cộng	595.023.490	25.818.712.350	(26.241.064.825)	172.671.015

10. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.012.971.500	1.324.140.500
Các khoản phải trả khác	792.712.323	758.605.528
Cộng	1.805.683.823	2.082.746.028



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

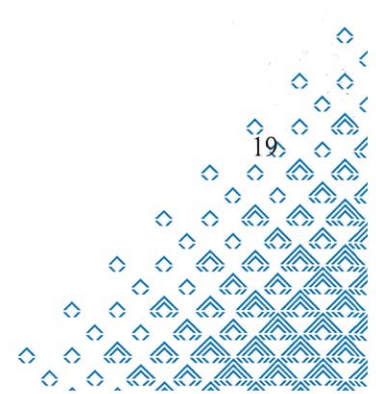
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	8.428.749.560.000	674.149.437.068	4.368.745.233.712	502.000.000.000	(1.093.000.000)	13.972.551.230.780
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.681.594.192.303	-	-	8.681.594.192.303
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000	2.528.049.530.000	-	-	-	5.056.285.360.000
Trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	-	(4.213.804.610.000)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(398.481.582.484)	-	-	(398.481.582.484)
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	600.270.000	-	(600.270.000)	-
Thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
Biến động khác	-	-	18.357.879.105	-	-	18.357.879.105
Tại ngày 31/12/2017	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	8.456.983.382.636	502.000.000.000	(1.693.270.000)	27.330.279.079.704
Tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	8.456.983.382.636	502.000.000.000	(1.693.270.000)	27.330.279.079.704
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.293.130.390.699	-	-	7.293.130.390.699
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	370.000.000	-	(370.000.000)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	(6.068.281.660.000)	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	-	-	2.063.270.000	11.424.719.202
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	(400.000.000.000)	400.000.000.000	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(180.700.000.000)	-	-	(180.700.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	9.101.502.113.335	902.000.000.000	-	34.454.134.189.605



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.123.907.166	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		(169.327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	1.516.909.673
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000



101
S.A.J
/N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

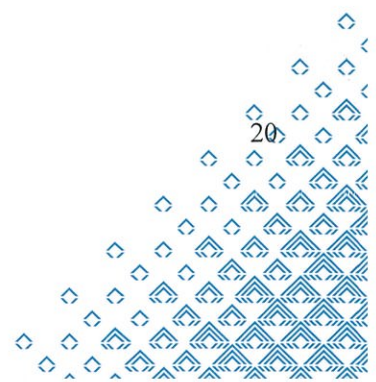
	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.759.442.165	40.196.226.267
Cộng	58.759.442.165	40.196.226.267

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	48.900.467.041	31.034.168.521
Cộng	48.900.467.041	31.034.168.521

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.306.291.308	7.790.318.066
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	420.000.000	-
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.391.200.000.000	153.100.000.000
Cộng	1.399.926.291.308	160.890.318.066



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

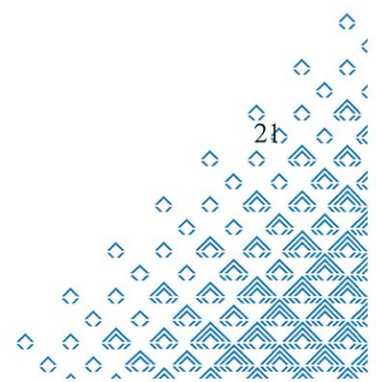
	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Lỗ giải thể công ty liên kết	-	5.078.984.482
Chi phí đi vay	5.490.746.871	-
Lỗ CLTG chưa thực hiện	2.299.993.757	1.414.111
Cộng	7.790.740.628	5.080.398.593

5. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ	1.763.184.846	1.441.502.042
Cộng	1.763.184.846	1.441.502.042

6. Chi phí khác

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Giá vốn của điện nước và các dịch vụ cung cấp	1.014.197.897	40.070.852
Cộng	1.014.197.897	40.070.852



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	5.280.266.123	4.224.200.746
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.142.085.610	2.006.289.894
Chi phí bằng tiền khác	12.611.693.628	6.381.299.000
Cộng	22.034.045.361	12.611.789.640

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý IV năm 2018 là 1.383 tỷ đồng, tăng 1.230 tỷ đồng tương ứng 9 lần so với cùng kỳ năm 2017 (Quý IV năm 2017 là 153 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về tăng 1.238 tỷ đồng. ✓

Hung Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương